Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8527.29.00

Mã HS	8527.29.00
Mô tả hàng hóa	Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối / - Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 07:42:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85272900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15624
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15624
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15624
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	26	26%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14951
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14883
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14883
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14883
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14883
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14883
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14883
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E14937
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F14937

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G14937
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H14937
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I14937
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J14937
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E14938
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F14938
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G14938
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H14938
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I14938
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J14938
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14941
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14889
AIFTA	30/12/2022	2022	27.5	AI!F14897
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	27	AI!G14897
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	26.5	AI!H14897
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	26	AI!I14897
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	26	AI!J14897
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	26	AI!K14897
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14937
VKFTA	2023	2023	2,5	VK!F14937
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14937
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14937
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14937
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14937
VCFTA	2022	2022	6	VC!D14992
VCFTA	2023	2023	3	VC!E14992

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14992
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14992
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14992
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14992
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D14971
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E14971
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F14971
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14971
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14971
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14971
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D14969
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E14969
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F14969
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G14969
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H14969
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I14969
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14975
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E14975
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F14975
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14975
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14975
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14975
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14974
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E14974
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F14974
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14974

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14974
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14974
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14967
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14967
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14967
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14967
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14967
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14967
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14967
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D14962
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E14962
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F14962
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G14962
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H14962
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I14962
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D14962
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E14962
RCEP B	2024	2024	20	B!F14962
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G14962
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H14962
RCEP B	2027	2027	15	B!I14962
RCEP C	2022	2022	25	C!D14962
RCEP C	2023	2023	25	C!E14962
RCEP C	2024	2024	25	C!F14962
RCEP C	2025	2025	25	C!G14962
RCEP C	2026	2026	25	C!H14962

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	25	C!I14962
RCEP D	2022	2022	25	D!D14961
RCEP D	2023	2023	25	D!E14961
RCEP D	2024	2024	25	D!F14961
RCEP D	2025	2025	25	D!G14961
RCEP D	2026	2026	25	D!H14961
RCEP D	2027	2027	25	D!I14961
RCEP E	2022	2022	25	E!D14965
RCEP E	2023	2023	25	E!E14965
RCEP E	2024	2024	25	E!F14965
RCEP E	2025	2025	25	E!G14965
RCEP E	2026	2026	25	E!H14965
RCEP E	2027	2027	25	E!I14965
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D14962
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E14962
RCEP F	2024	2024	20	F!F14962
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G14962
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H14962
RCEP F	2027	2027	15	F!I14962
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F13938
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G13938
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H13938
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I13938

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)		11/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, AIFTA 26%, AJCEP 30%, VJEPA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8527.29.00 có mã Chương 98 tương ứng 9849.41.90 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8527.29.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8527.29.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15624), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.